



cā liàng

擦亮

verb · to polish, to shine

Example Sentences

tā bǎ pí xié cā liàng le
他把皮鞋擦亮了。

He polished his leather shoes.

mā ma měi tiān dōu huì cā liàng chú fáng de chuāng hù
妈妈每天都会擦亮厨房的窗户。

Mom polishes the kitchen windows every day.

wǒ men xū yào cā liàng yǎn jīng kàn qīng shì shí
我们需要擦亮眼睛，看清事实。

We need to open our eyes and see the facts clearly.

Trace each character, then write the word on your own.

擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦
擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦		
亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮
亮										